

THỰC TRẠNG NUÔI TRỒNG THỦY SẢN NƯỚC MẶN, NƯỚC LỢ Ở TỈNH QUẢNG BÌNH

Nguyễn Thị Sông Hương⁽¹⁾, Hoàng Thị Hoài Thanh⁽¹⁾, Hoàng Phan Hải Yến⁽²⁾

¹Học viên cao học K25, chuyên ngành Địa lý học, Trường Đại học Vinh

²Viện Sư phạm Xã hội, Trường Đại học Vinh

Ngày nhận bài 17/7/2019, ngày nhận đăng 23/9/2019

Tóm tắt: Đối với các ngành nông, lâm, thủy sản ở tỉnh Quảng Bình, thủy sản là ngành được ưu tiên phát triển và ngày càng giữ vị trí quan trọng, đem lại thu nhập cao cho người dân và đóng góp đáng kể vào GRDP của tỉnh. Bài viết phân tích, làm rõ thực trạng phát triển, những ưu điểm và một số vấn đề đặt ra của nuôi trồng thủy sản nước mặn, nước lợ hiện nay, từ đó đề xuất một số giải pháp nâng cao hiệu quả của ngành này ở tỉnh Quảng Bình.

Từ khóa: Thủy sản; thủy sản nước mặn, nước lợ; nuôi trồng thủy sản.

1. Mở đầu

Quảng Bình là một tỉnh nằm ở vùng Bắc Trung Bộ, với diện tích tự nhiên 8.000 km² và dân số 882.505 người (năm 2017). Quảng Bình có bờ biển dài trên 116,04 km, giáp với một vùng biển rộng 20.000 km². Kinh tế thủy sản nói chung và lĩnh vực nuôi trồng thủy sản (NTTS) nước mặn, nước lợ nói riêng của tỉnh Quảng Bình trong những năm qua nhận được nhiều sự quan tâm của các cơ quan Đảng và chính quyền từ Trung ương đến địa phương như: Nhà nước đầu tư cho xây dựng cơ sở hạ tầng thủy sản, Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành nhiều chính sách hỗ trợ kịp thời, khuyến khích phát triển NTTS. Mặt khác, một số đối tượng nuôi mới có giá trị kinh tế cao được du nhập, nguồn lực lao động dồi dào, có nhiều kinh nghiệm đã giúp ngành NTTS nước mặn, nước lợ có bước phát triển đáng kể.

Nuôi trồng thủy sản nước mặn, nước lợ (Aquaculture, brackishwater) là hình thức nuôi các đối tượng thủy sản trên vùng nước mặn và nước lợ. Ở tỉnh Quảng Bình, hình thức nuôi này gồm có ba loại:

Nuôi trên cát: Ứng dụng công nghệ cao trong nuôi tôm thẻ chân trắng tại các doanh nghiệp có điều kiện thuận lợi ở các xã ven biển như Ngư Thủy Bắc (Lệ Thủy), Hải Ninh (Quảng Ninh), Bảo Ninh (Đông Hới), Trung Trạch (Bố Trạch); nuôi thâm canh ở xã Ngư Thủy Trung (Lệ Thủy), Nhân Trạch, Trung Trạch, Đại Trạch (Bố Trạch), Quảng Thọ (TX Ba Đồn), Quảng Xuân (Quảng Trạch).

Nuôi trong ao đất: Nuôi thâm canh ở các xã Võ Ninh, Hàm Ninh (Quảng Ninh), Đồng Trạch, Hạ Trạch, Bắc Trạch, Mỹ Trạch, Hoàn Trạch (Bố Trạch), Quảng Phong, Quảng Thuận, Quảng Phúc, Quảng Vãn, Quảng Lộc, Quảng Tiên (Thị xã Ba Đồn) Quảng Châu, Quảng Trường, Phù Hóa (Quảng Trạch). Đối tượng nuôi chủ yếu là tôm thẻ chân trắng, tôm sú, cua...

Nuôi cá lồng: Phát triển nuôi các đối tượng như cá chẽm, đĩa... ở các địa phương như: thị xã Ba Đồn, huyện Quảng Trạch, huyện Quảng Ninh.

Các hình thức nuôi này đang ngày càng phát triển, đem lại lợi nhuận cao và có xu hướng hình thành các chuỗi giá trị sản phẩm. Tuy nhiên, bên cạnh những thuận lợi,

NTTS nước mặn, nước lợ của tỉnh vẫn gặp những khó khăn: thời tiết, khí hậu diễn biến phức tạp, hạn hán, mưa, bão xảy ra thường xuyên làm ảnh hưởng đến năng suất và sản lượng nuôi; sự cố môi trường biển diễn ra vào năm 2016 mà Quảng Bình là một trong hai tỉnh chịu thiệt hại nặng nề nhất; cơ sở hạ tầng không đồng bộ dẫn đến môi trường ô nhiễm, việc kiểm soát nguồn bệnh gặp nhiều khó khăn; những biến động về giá cả đầu vào đã ảnh hưởng nhiều đến sự thu hút vốn đầu tư vào phát triển nuôi trồng... Do đó, việc tìm hiểu thực trạng phát triển, những thuận lợi, khó khăn của NTTS nước mặn, nước lợ là cần thiết, từ đó đề xuất một số giải pháp nhằm góp phần nâng cao hiệu quả NTTS nước mặn, nước lợ của tỉnh Quảng Bình.

2. Nội dung

2.1. Dữ liệu và phương pháp nghiên cứu

Dữ liệu của bài báo được nhóm tác giả tính toán, phân tích từ các nguồn như: Niên giám thống kê của Cục Thống kê Quảng Bình; các báo cáo của Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Những số liệu sơ cấp được thu thập và tính toán thành các bảng biểu để dễ so sánh, nhận xét và phân tích. Tất cả các dữ liệu được thu thập trong giai đoạn từ 2010 đến 2017.

Bài báo đã sử dụng kết hợp các phương pháp sau:

- *Phương pháp thu thập số liệu, tài liệu:* Số liệu liên quan đến hoạt động thủy sản của tỉnh Quảng Bình được thu thập thông qua Niên giám thống kê hàng năm của tỉnh; các báo cáo của Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- *Phương pháp phân tích tổng hợp:* Trên cơ sở thu thập và nghiên cứu các văn bản nêu trên, nhóm nghiên cứu đã tiến hành phân tích, tổng hợp góp phần làm rõ thực trạng nuôi trồng thủy sản nước mặn, nước lợ ở tỉnh Quảng Bình.

- *Phương pháp khảo sát thực địa:* Nhóm tác giả tiến hành thực địa khảo sát thực trạng nuôi trồng thủy sản nước mặn, nước lợ. Cụ thể: khảo sát các mô hình nuôi trên cát ở các xã ven biển ở huyện Lệ Thủy, Quảng Ninh, thành phố Đồng Hới; nuôi trong ao đất ở huyện Bố Trạch; nuôi cá lồng ở huyện Quảng Ninh. Đồng thời, nhóm tác giả đã tiếp xúc với nông dân và các chủ trang trại trong NTTS nước mặn, nước lợ để nắm bắt đầy đủ thông tin về hoạt động nuôi trồng.

- *Phương pháp tham khảo ý kiến chuyên gia và nhà quản lí:* Đây là phương pháp được tác giả thực hiện bằng hệ thống câu hỏi bằng miệng với các chuyên gia về thủy sản ở Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quảng Bình, các Trưởng phòng Nông nghiệp, Trưởng trạm sản xuất giống và dịch vụ thủy sản trên địa bàn các huyện, thị giáp biển để thu thập thông tin về hoạt động NTTS nước mặn, nước lợ một cách toàn diện.

2.2. Kết quả nghiên cứu

2.2.1. Các nhân tố ảnh hưởng đến nuôi trồng thủy sản nước mặn, nước lợ ở tỉnh Quảng Bình

Quảng Bình có chiều dài đường bờ biển 116,04 km, ven biển có 5 con sông với tổng chiều dài 343 km, độ mặn và độ pH rất phù hợp cho NTTS nước mặn, nước lợ. Ước tính diện tích đất ven sông, đất cát ven biển, mặt nước biển có thể phát triển NTTS nước mặn, nước lợ khoảng 8.000 ha (kể cả 500 ha mặt nước ở vùng vịnh ven biển).

Đặc biệt, Quảng Bình có dải cát dài chạy dọc bờ biển với diện tích tương đối lớn, khoảng 40.000 ha, là loại cát vàng nhạt và có độ mịn cao, chủ yếu có ở Quảng Trạch, Bố

Trạch, Thành phố Đồng Hới, Quảng Ninh, Lê Thủy. Hiện nay, ngoài phát triển du lịch, phần lớn diện tích các bãi cát được đưa vào NTTS nước mặn, nước lợ. Việc NTTS ở đây sẽ tận dụng được nguồn tài nguyên đất cát phong phú và thực tế đã đem lại hiệu quả kinh tế cao cho các hộ ven biển trên địa bàn tỉnh.

Tuy vậy, điều kiện khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa khiến việc phát triển các loài thủy sản nước mặn, nước lợ có giá trị kinh tế cao, có khả năng xuất khẩu còn nhiều hạn chế. Mặt khác, tác động của biến đổi khí hậu và nước biển dâng, diện tích đất - nước nhiễm mặn có khả năng tăng nhanh nhưng việc mở rộng diện tích NTTS nước lợ lại khó khả thi. Do vậy, việc tạo nên những vùng sản xuất hàng hoá lớn, tập trung nhằm tạo nguồn nguyên liệu cho chế biến xuất khẩu còn nhiều khó khăn.

Tổng quan điều kiện phát triển NTTS nước mặn, nước lợ ở Quảng Bình, có thể đánh giá những thuận lợi và khó khăn như sau:

2.2.1.1. Thuận lợi

Diện tích nuôi được mở rộng, nhiều vùng đất ven sông, đất cát được chuyển sang nuôi trồng thủy sản, đối tượng nuôi cũng như hình thức nuôi ngày càng đa dạng, con giống được đảm bảo cả về chất lượng và số lượng đã thúc đẩy NTTS nước mặn, nước lợ ở Quảng Bình phát triển trên mọi phương diện.

Quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa diễn ra nhanh theo định hướng phát triển công nghiệp, thương mại du lịch của tỉnh Quảng Bình sẽ là động lực quan trọng phát triển nhanh ngành thủy sản nói chung và NTTS nước mặn, nước lợ nói riêng.

Ngành du lịch phát triển với số lượng khách gia tăng, kéo theo sự gia tăng nhanh của nhu cầu sử dụng các thực phẩm thủy sản của địa phương. Các thực phẩm thủy sản không chỉ được cung cấp từ hoạt động khai thác mà còn từ NTTS.

Thị trường thủy sản trong nước và thế giới tiếp tục mở rộng, sản phẩm thủy sản ngày càng chiếm lĩnh thị trường thực phẩm. Mặc dù chịu ảnh hưởng của suy giảm kinh tế thế giới, các sự cố môi trường nhưng thực phẩm thủy sản vẫn được ưa chuộng. Đặc biệt, ở các nước công nghiệp phát triển giá cả thủy sản luôn ổn định ở mức cao. Đây được xem là cơ hội lớn cho NTTS, trong đó có NTTS nước mặn, nước lợ phát triển mạnh.

Công nghệ và kỹ thuật tiên tiến, đặc biệt là công nghệ sinh học phát triển nhanh đã và đang tạo cơ hội cho việc áp dụng vào hoạt động nghiên cứu và NTTS.

Nguồn nhân lực của tỉnh dồi dào, có kinh nghiệm, thuận lợi cho phát triển nuôi trồng thủy sản nước mặn, nước lợ; trình độ kỹ thuật của người lao động ngày càng được nâng cao.

2.2.1.2. Khó khăn, thách thức

Trong điều kiện khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, dịch bệnh thường xuyên xảy ra đã khiến NTTS nước mặn, nước lợ phát triển thiếu tính bền vững.

Khoa học kỹ thuật, công nghệ và vốn sản xuất còn thiếu, trình độ tổ chức sản xuất còn yếu nên năng suất NTTS nước mặn, nước lợ chưa cao.

Thị trường tiêu thụ sản phẩm còn nhiều khó khăn. Mặc dù nhu cầu tiêu thụ các sản phẩm thủy sản ngày càng gia tăng, song giữa người sản xuất và người tiêu thụ sản phẩm thủy sản vẫn còn có khoảng cách và thiếu thông tin. Hơn nữa, thị trường xuất khẩu nước ngoài ngày càng khó tính và đòi hỏi khắt khe nên việc xuất khẩu thủy sản gặp rất nhiều khó khăn.

Thiên tai, ô nhiễm và sự cố môi trường cũng là mối đe dọa nghiêm trọng đến hoạt động NTTS nước mặn, nước lợ ở tỉnh Quảng Bình. Những năm gần đây, tình trạng lũ lụt,

hạn hán, bão xảy ra với tần suất thường xuyên. Đặc biệt, đầu năm 2016, sự cố môi trường biển đã ảnh hưởng trực tiếp, làm tổng sản lượng NTTS nước mặn, nước lợ giảm 798 tấn/năm 2016 và tiếp tục giảm 269 tấn/năm 2017.

2.2.2. Thực trạng nuôi trồng thủy sản nước mặn, nước lợ

2.2.2.1. Diện tích và cơ cấu diện tích nuôi trồng thủy sản nước mặn, nước lợ

Giai đoạn 2010 - 2017, diện tích nuôi trồng thủy sản nước mặn, nước lợ ở Quảng Bình có xu hướng tăng nhẹ với tốc độ tăng trưởng đạt 1,7%/năm, tăng từ 1.274 ha vào năm 2010 lên 1.435 ha năm 2017. So với tốc độ tăng trưởng chung của NTTS toàn tỉnh (3,3%) thì diện tích NTTS nước mặn, nước lợ tăng chậm hơn.

Bảng 1: Diện tích, cơ cấu diện tích NTTS nước mặn, nước lợ phân theo các địa phương ở tỉnh Quảng Bình trong giai đoạn 2010 - 2017

Hạng mục	Năm 2010		Năm 2015		Năm 2017		Tốc độ tăng trưởng
	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
Toàn tỉnh	1.274	27,0	1.215	23,6	1.435	24,2	1,7
Lệ Thủy	26	2,04	43	3,54	73	5,10	15,9
Quảng Ninh	124	9,73	120	9,87	154	10,73	3,1
Đồng Hới	130	10,20	83	6,83	93	6,46	-4,7
Bố Trạch	522	40,98	536	44,12	704	49,06	4,4
Ba Đồn	386	30,30	347	28,56	324	22,55	-2,5
Quảng Trạch	86	6,75	86	7,08	88	6,10	0,2

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Quảng Bình (2010 - 2017), Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quảng Bình (2010), Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quảng Bình (2018)

Diện tích NTTS nước mặn, nước lợ giảm tỉ trọng trong tổng diện tích nuôi trồng thủy sản (từ 27% năm 2010 xuống còn 24,2% năm 2017) do số vùng nuôi bị thu hồi diện tích để phát triển kinh tế, du lịch như vùng nuôi tại xã Hải Ninh (huyện Quảng Ninh) thu hồi 30 ha ao nuôi trên cát, phường Phú Hải (Thành phố Đồng Hới) thu hồi khoảng 40 ha ao đất,...

Trong các địa phương NTTS nước mặn, nước lợ, huyện Lệ Thủy có tốc độ tăng diện tích nuôi trồng lớn nhất (15,9%/năm). Thành phố Đồng Hới có diện tích nuôi trồng giảm 4,7%/năm do diện tích nuôi bị thu hồi để đáp ứng nhu cầu đô thị hóa, phát triển kinh tế, du lịch.

2.2.2.2. Đối tượng và loại hình nuôi trồng thủy sản nước mặn, nước lợ

Đối tượng nuôi chủ yếu là tôm thẻ chân trắng chiếm 60,2%; tôm sú chiếm 26,7%; cua bể chiếm 10,5 % diện tích NTTS nước mặn, nước lợ; còn lại số ít nuôi cá và một số loại thủy sản khác.

Loại hình NTTS nước mặn, nước lợ gồm: nuôi ao đất; nuôi ao lót bạt trên cát ven biển; nuôi lồng bè. NTTS nước mặn, nước lợ trong ao đất là loại hình phổ biến, tăng từ 953 ha vào năm 2010 lên 1.200 ha vào năm 2017 (tốc độ bình quân 3,3%/năm); diện tích nuôi trong ao đất tập trung nhiều tại huyện Quảng Ninh, huyện Bố Trạch. NTTS nước mặn, nước lợ trong ao cát lót bạt giảm từ 321 ha năm 2010 xuống 235 ha năm 2017 (tốc

độ giảm bình quân 4,36%/năm). NTTS nước mặn, nước lợ trong ao cát lớt bạt là hình thức mới xuất hiện từ năm 2002, tuy nhiên diện tích giảm do một số ao nuôi trên cát bị thu hồi để phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt là ngành du lịch. NTTS nước mặn, nước lợ trong lồng bè năm 2017 đạt 957 lồng, đây là hình thức nuôi mới của người dân ven sông Gianh, sông Nhật Lệ với đối tượng nuôi chủ yếu là cá chẽm, cá hồng mỹ.

Bảng 2: Loại hình nuôi trồng thủy sản nước mặn, nước lợ ở tỉnh Quảng Bình trong giai đoạn 2010 - 2017

Hạng mục	ĐVT	2010	2015	2017	Tốc độ tăng trưởng
Toàn tỉnh	ha	1.274	1.216	1.435	1,7
Ao đất	ha	953	940	1.200	3,3
Ao cát	ha	321	276	235	-4,4
Lồng nuôi mặn lợ	lồng	0	1.049	957	86

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Quảng Bình (2010 - 2017), Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quảng Bình (2010), Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quảng Bình (2018)

2.2.2.3. Năng suất, sản lượng nuôi trồng thủy sản nước mặn, nước lợ

Sản lượng NTTS nước mặn, nước lợ tăng từ 3.622 tấn năm 2010 lên 4.482 tấn năm 2017, tốc độ tăng trưởng 3,1%/năm. Sản lượng nuôi tại các địa phương đều tăng trưởng trong giai đoạn 2010 - 2017, trong đó tăng nhanh nhất tại huyện Lệ Thủy (5,7%).

Năng suất NTTS nước mặn, nước lợ ở Quảng Bình giai đoạn 2010 - 2017 tăng từ 2,84 tấn/ha năm 2010 lên 3,12 tấn/ha năm 2017. Tuy nhiên, do ảnh hưởng của sự cố ô nhiễm môi trường biển, năng suất NTTS nước mặn, nước lợ năm 2017 của Quảng Bình có giảm so với năm 2015. Huyện Lệ Thủy là địa phương có năng suất NTTS nước mặn, nước lợ cao nhất trong toàn tỉnh (5,32%).

Bảng 3: Năng suất, sản lượng NTTS nước mặn, nước lợ phân theo địa phương ở tỉnh Quảng Bình trong giai đoạn 2010 - 2017

Hạng mục	Năm 2010		Năm 2015		Năm 2017		Tốc độ tăng trưởng sản lượng (%/năm)	Tốc độ tăng trưởng năng suất (%/năm)
	Sản lượng (Tấn)	Năng suất (Tấn/ha)	Sản lượng (Tấn)	Năng suất (Tấn/ha)	Sản lượng (Tấn)	Năng suất (Tấn/ha)		
Toàn tỉnh	3.622	2,84	5.549	4,57	4.482	3,12	3,1	1,4
Lệ Thủy	263	10,12	403	9,37	389	5,32	5,7	- 8,8
Quảng Ninh	434	3,50	665	5,54	563	3,66	3,8	0,6
Đông Hới	204	1,57	313	3,77	294	3,17	5,3	10,5
Bồ Trạch	1.046	2,00	1.603	2,99	1.487	2,11	5,1	0,8
Ba Đồn	1.459	3,78	2.235	6,44	1.466	4,53	0,1	2,6
Quảng Trạch	216	2,51	331	3,85	284	3,25	4,0	3,7

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Quảng Bình (2010 - 2017), Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quảng Bình (2010), Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quảng Bình (2018)

2.2.2.4. Mùa vụ nuôi trồng thủy sản nước mặn, nước lợ

Mùa vụ NTTS nước mặn, nước lợ của một số đối tượng nuôi chủ yếu tại Quảng Bình thuộc vào đặc điểm thủy văn, địa hình và mưa lũ của từng địa phương.

Đối với nuôi cá lồng: Mùa vụ thả nuôi cá lồng nước mặn, nước lợ tập trung từ tháng 12 đến tháng 3 năm sau tại các vùng cửa sông Gianh, sông Nhật Lệ để tránh thiệt hại do mưa lũ vào tháng 9 - 10 hàng năm.

Đối với đất mặn lợ ven cửa sông: Mùa vụ chính bắt đầu thả giống từ tháng 3 đến tháng 8, vụ đông từ tháng 9 - 10 đối với tôm thẻ chân trắng; từ tháng 4 - 6 đối với tôm sú. Thời gian thả giống tôm sú chậm hơn tôm thẻ chân trắng nhằm hạn chế thiệt hại do dịch bệnh đốm trắng xảy ra trên tôm sú.

Đối với đất cát ven biển: Do vùng nuôi không bị ảnh hưởng của lũ lụt nên mùa vụ nuôi tôm trên cát kéo dài quanh năm. Thời gian thả giống tập trung vào tháng 3 đến tháng 10, vụ Hè Thu từ tháng 3 - 8, vụ Đông Xuân từ tháng 9 - 10. Tại Quảng Bình, nuôi trên cát tập trung vào nuôi vụ Đông Xuân do thời gian này khả năng xảy ra dịch bệnh thấp, thời gian thu hoạch vào gần tết Nguyên Đán nên giá bán cao hơn, tuy nhiên thời gian nuôi lại kéo dài hơn vụ Hè Thu.

2.2.2.5. Lao động nuôi trồng thủy sản nước mặn, nước lợ

Nguồn lao động phục vụ cho phát triển NTTS của tỉnh Quảng Bình giai đoạn 2010 - 2017 phong phú, đáp ứng được nhu cầu về số lượng cho phát triển NTTS của tỉnh. Đến năm 2017, số lao động hoạt động trong lĩnh vực NTTS là 14.543 người, chiếm 35,1% lao động toàn tỉnh.

Lực lượng lao động trong NTTS nước mặn, nước lợ đại đa số là ngư dân sống phân bố ở vùng ven biển, điều kiện kinh tế khó khăn, văn hóa thấp khó có điều kiện tiếp cận với kiến thức, khoa học kỹ thuật hiện đại.

2.2.2.6. Cơ sở hạ tầng, dịch vụ hậu cần nuôi trồng thủy sản nước mặn, nước lợ

a. Cơ sở hạ tầng vùng NTTS nước mặn, nước lợ

Cơ sở hạ tầng các vùng NTTS nước mặn, nước lợ hiện nay đã và đang được Nhà nước đầu tư, phát triển nhưng chưa đáp ứng được yêu cầu của thực tiễn sản xuất, còn nhiều hạn chế bất cập, cụ thể:

Hệ thống đường giao thông: Các khu NTTS nước mặn, nước lợ hiện nay chủ yếu đều tận dụng đường giao thông sẵn có trong thôn hoặc xã. Các bờ bao vùng nuôi thường không được thiết kế đủ lớn hoặc đủ rộng cho ô tô vận chuyển nguyên liệu và sản phẩm.

Hệ thống điện: Trong phạm vi vùng nuôi, hệ thống điện vẫn chưa đồng bộ. Một số vùng nuôi chưa đáp ứng nhu cầu về điện cho người nuôi như vùng nuôi xã Quảng Châu (huyện Quảng Trạch), xã Hạ Trạch và xã Đồng Trạch (huyện Bố Trạch)

Hệ thống thủy lợi và ao nuôi phục vụ nuôi trồng thủy sản: Chưa có hệ thống thủy lợi riêng cho nuôi trồng thủy sản mà thường kết hợp với hệ thống thủy lợi nông nghiệp. Hệ thống ao lắng, ao xử lý nước thải, kênh cấp và thải nước chưa đủ sắc cấp và thoát nước theo yêu cầu kỹ thuật, thiếu đồng bộ.

Các trạm bơm nước cho các vùng nuôi: Hầu hết các trạm bơm nước còn nhỏ lẻ, lấy trực tiếp từ sông, biển, sử dụng các loại máy bơm nhỏ của các hộ gia đình.

b. Sản xuất và cung ứng giống cho NTTS nước mặn, nước lợ

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh Quảng Bình chỉ có 2 cơ sở sản xuất giống tôm nước lợ là Trại sản xuất mặn lợ Quang Phú (thuộc Trung tâm giống thủy sản Quảng Bình) và

Công ty CP chăn nuôi C.P Việt Nam (thuộc Trại giống Quảng Bình). Năm 2017, các cơ sở sản xuất giống đã sản xuất được trên 2.200 triệu con giống tôm thẻ chân trắng và 15 triệu con giống tôm sú PL 12 - 15, đáp ứng 100% nhu cầu giống tôm thẻ và 40 - 50% nhu cầu giống tôm sú của người nuôi trong tỉnh. Ngoài ra, trên địa bàn có 7 cơ sở ương dưỡng, kinh doanh giống thủy sản nước lợ và một số cơ sở trực tiếp nhập giống từ các cơ sở ngoại tỉnh về thả nuôi với số lượng 500 - 600 triệu con giống các loại/năm.

c. Sản xuất và cung ứng thức ăn cho NTTS nước mặn, nước lợ

Tỉnh Quảng Bình chưa có cơ sở sản xuất thức ăn, thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học cho thủy sản mà chỉ có các cơ sở kinh doanh, cung ứng thức ăn cho NTTS nước mặn, nước lợ. Các cơ sở kinh doanh thức ăn cho NTTS nước mặn, nước lợ trên địa bàn, cơ bản đáp ứng đủ nhu cầu sản xuất thủy sản của người dân.

Thức ăn cho tôm: Người nuôi chủ yếu sử dụng thức ăn công nghiệp của các công ty sản xuất thức ăn như CP, UP, Grobest, Tomboy... Các cơ sở hàng năm cung cấp cho người dân khoảng 5.500 - 6.000 tấn thức ăn các loại, đáp ứng 100% nhu cầu của người nuôi trong tỉnh.

Thức ăn cho cua, cá nước mặn, nước lợ: Người nuôi chủ yếu sử dụng lượng cá tạp được khai thác từ tự nhiên. Lượng cá tạp được khai thác từ biển của tỉnh Quảng Bình lớn nên đã đáp ứng được nhu cầu sử dụng làm thức ăn cho thủy sản nuôi.

2.2.2.7. Giá trị nuôi trồng thủy sản nước mặn, nước lợ

Bảng 4: Giá trị nuôi trồng thủy sản nước mặn, nước lợ ở tỉnh Quảng Bình trong giai đoạn 2010 - 2017

Chỉ tiêu	2010	2015	2017
Tổng giá trị NTTS (Tỷ đồng)	248,2	363,8	353,7
Giá trị NTTS nước mặn, nước lợ (Tỷ đồng)	106,5	169	135,7
Cơ cấu NTTS nước mặn, nước lợ trong tổng giá trị NTTS (%)	42,9	46,5	38,4

Nguồn: Tính toán từ Cục Thống kê tỉnh Quảng Bình (2010 – 2017)

Nhìn chung, giá trị NTTS thủy sản nước mặn, nước lợ có xu hướng tăng trong giai đoạn 2010 - 2017. Tuy nhiên, do sự cố môi trường biển năm 2016, rất nhiều hộ nuôi trồng thủy sản tại Quảng Bình phải hứng chịu hậu quả nặng nề với hơn 1.500 ha nuôi trồng thủy sản bị ảnh hưởng, tổng thiệt hại trên 300 tỷ đồng. Giá trị NTTS nước mặn, nước lợ cũng đã giảm từ 169 tỉ đồng năm 2015 xuống còn 135,7 tỉ đồng năm 2017 (chiếm 38,4% trong cơ cấu giá trị NTTS).

2.2.3. Một số giải pháp nâng cao hiệu quả nuôi trồng thủy sản nước mặn, nước lợ ở tỉnh Quảng Bình

Tổ chức sản xuất theo các mô hình sản xuất an toàn vệ sinh thực phẩm VietGAP đối với những đối tượng nuôi chủ lực. Đối với các đối tượng nuôi chủ lực ở Quảng Bình, mô hình tổ chức sản xuất phải là các trang trại, tổ hợp tác, hợp tác xã, doanh nghiệp liên kết theo chuỗi giá trị sản phẩm.

Tổ chức lại các vùng nuôi thủy sản nước mặn, nước lợ ở Quảng Bình theo hướng tạo mối liên kết chặt chẽ, bảo đảm lợi ích hài hòa giữa người nuôi, doanh nghiệp chế biến

xuất khẩu và các đối tác liên quan; đồng thời từng bước công nghiệp hóa, hiện đại hóa nhằm tạo ra vùng nuôi thủy sản mặn lợ có sản lượng lớn, chất lượng cao và ổn định.

Phát triển NTTS trên đất cát hài hòa với phát triển du lịch và các ngành kinh tế khác trong tỉnh. Tập trung chuyển nhanh hình thức nuôi quảng canh sang nuôi bán thâm canh và thâm canh các loài thủy sản nước mặn, nước lợ có giá trị kinh tế cao.

Đào tạo, nâng cao trình độ kỹ thuật của lực lượng lao động trong NTTS nước mặn, nước lợ ở Quảng Bình nhằm đáp ứng cho nhu cầu phát triển NTTS nước mặn, nước lợ theo hướng sản xuất hàng hóa. Hỗ trợ ngân sách đào tạo cán bộ kỹ thuật nuôi trồng thủy sản là người địa phương để làm công tác khuyến ngư. Đào tạo ngắn hạn và đào tạo lại để cập nhật kiến thức cho cán bộ kỹ thuật nuôi trồng, sản xuất giống và quản lý nuôi tại các cơ sở. Tổ chức các lớp tập huấn ngắn ngày cho người dân về kỹ thuật nuôi trồng thủy sản.

Tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát các cơ sở kinh doanh giống; các cơ sở kinh doanh thức ăn, thuốc và hóa chất xử lý cải tạo môi trường; giám sát dịch vụ ương gieo tôm giống trên địa bàn tỉnh; lấy mẫu kiểm tra chất lượng giống, thức ăn, thuốc và hóa chất xử lý cải tạo môi trường dùng trong NTTS để từ đó có những khuyến cáo cho người dân.

Xây dựng các mô hình NTTS nước mặn, nước lợ ở Quảng Bình cần tập trung đi sâu vào giải quyết các vấn đề mà sản xuất, thị trường và môi trường đang yêu cầu, đó là hiệu quả kinh tế gắn liền với bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu.

Tham mưu xây dựng kịp thời các chính sách khuyến khích, thúc đẩy phát triển NTTS nước mặn, nước lợ tỉnh Quảng Bình như chính sách thu hút các nhà đầu tư vào lĩnh vực sản xuất tôm giống, nuôi lồng công nghệ cao, chính sách về đất đai, chính sách về hỗ trợ phát triển sản xuất, nuôi trồng các đối tượng nuôi mới, đối tượng nuôi chủ lực, chính sách hỗ trợ khắc phục sản xuất, chính sách nghiên cứu thị trường đầu ra cho sản phẩm...

3. Kết luận

Quảng Bình là một trong những tỉnh có điều kiện tương đối thuận lợi cho phát triển NTTS nói chung và NTTS nước mặn, nước lợ nói riêng với diện tích mặt nước rộng (vũng, vịnh, vùng cát ven biển,...); hơn nữa, kinh tế ngày càng phát triển, nguồn lao động dồi dào, có kinh nghiệm là yếu tố quyết định trong NTTS nước mặn, nước lợ.

Trong những năm qua, NTTS nước mặn, nước lợ đã có bước phát triển mới, đóng góp một phần trong giá trị sản xuất ngành thủy sản của tỉnh. Tuy nhiên, trong quá trình phát triển, NTTS còn gặp nhiều khó khăn về điều kiện tự nhiên, các sự cố môi trường biển, con giống, dịch bệnh, khoa học và công nghệ...

Trong những năm tới, cần có những định hướng và các mô hình phát triển phù hợp để phát huy tối đa lợi thế, khắc phục những khó khăn nhằm đưa NTTS nước mặn, nước lợ trở thành ngành kinh tế mũi nhọn trong NTTS, tương xứng với tiềm năng phát triển của tỉnh Quảng Bình.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Cục Thống kê tỉnh Quảng Bình (2010 - 2017). *Niên giám thống kê tỉnh Quảng Bình năm 2010 - 2017*. NXB Quảng Bình.
- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quảng Bình (2010). *Quy hoạch tổng thể phát triển ngành thủy sản tỉnh Quảng Bình đến năm 2020*.
- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quảng Bình (2018). *Báo cáo tổng kết nuôi trồng thủy sản năm 2017*.
- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quảng Bình (2018). *Báo cáo điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển ngành thủy sản tỉnh Quảng Bình đến năm 2020*.
- UBND tỉnh Quảng Bình (2008). *Chương trình hành động của Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện Nghị quyết 27/2007/NQ-CP ngày 30/5/2007 của Chính phủ và Chương trình hành động số 13/CTr-TU ngày 10/9/2007 của Tỉnh ủy Quảng Bình về Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020 trên địa bàn tỉnh Quảng Bình*.

SUMMARY

CURRENT SITUATION OF SALT AND BRACKISH WATER AQUACULTURE IN QUANG BINH PROVINCE

For agriculture, forestry, and fisheries in Quang Binh Province, fisheries are a priority industry and increasingly play an important position, bringing high incomes for people and significantly contributing to the provincial GRDP. The paper analyzes and clarifies the current situation of development, advantages, and some problems of salt and brackish water aquaculture, and then proposes some solutions to improve the efficiency of this industry in Quang Binh Province.

Keywords: Fisheries; marine and brackish water fisheries; aquaculture.